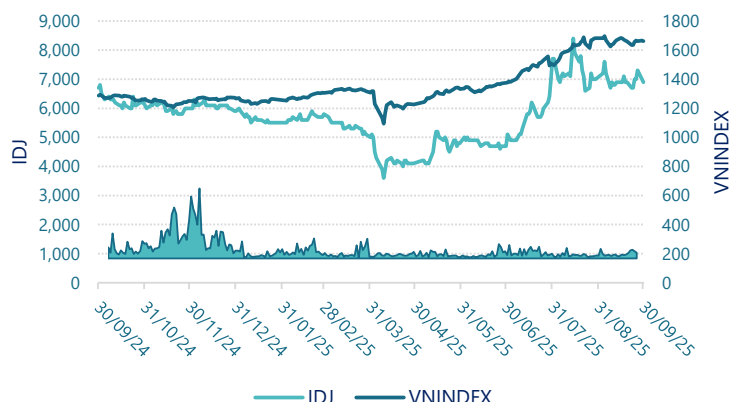


CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam (HNX: IDJ)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	173,490,193
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,630,310
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,197
P/E	44.6
EPS	155

DT thuần

Q3/25

151

tỷ VNĐ

QoQ: ▼414 | -73.4%

YoY: ▼34.0 | -18.6%

LN sau thuế

Q3/25

5.87

tỷ VNĐ

QoQ: ▲0.24 | 4.2%

YoY: ▼21.9 | -78.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

8.5%

+/- YoY: ▼ 12.8%

DT thuần

9T 2025

821

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 332 | 67.8%

LN sau thuế

9T 2025

24.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼64.5 | -72.9%

ROE

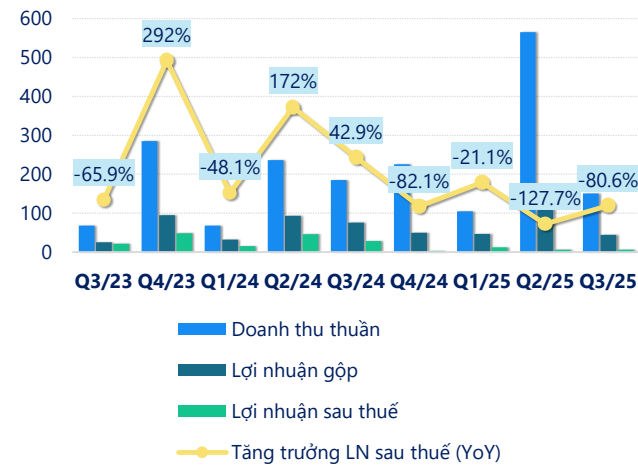
Q3/25

1.3%

+/- YoY: ▼ 5.4%

tỷ VNĐ

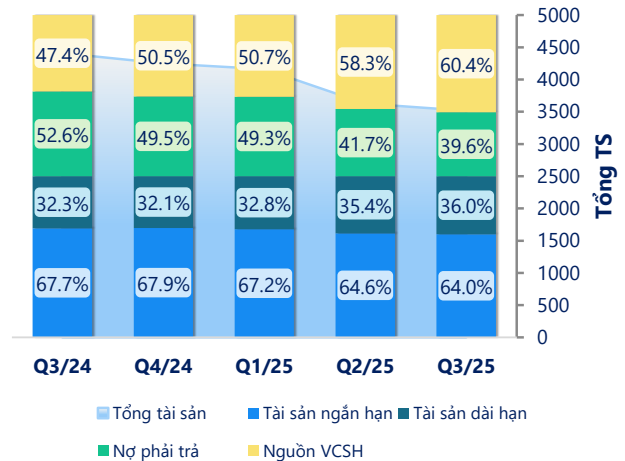
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

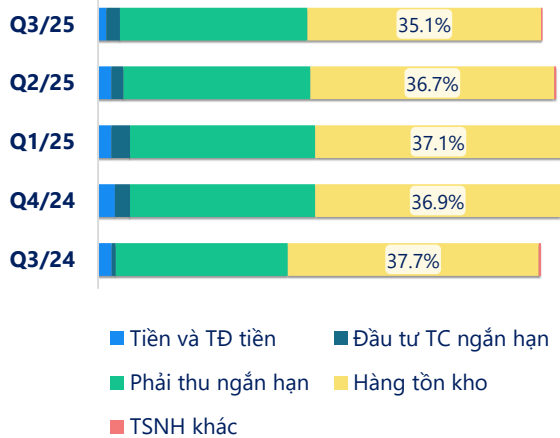
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



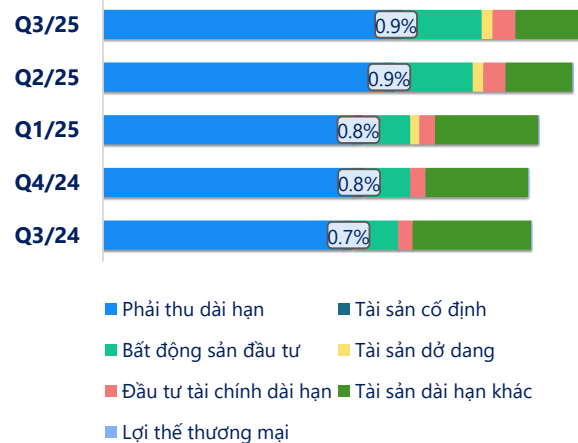
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

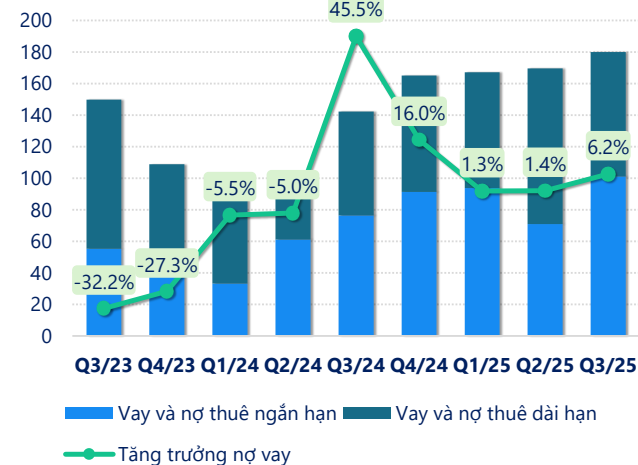
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

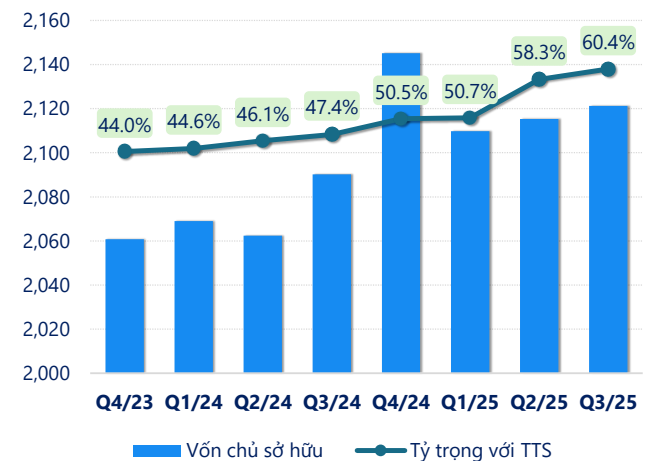
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

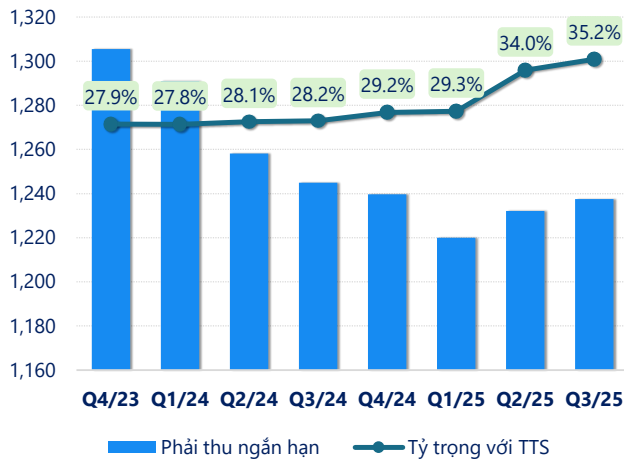
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



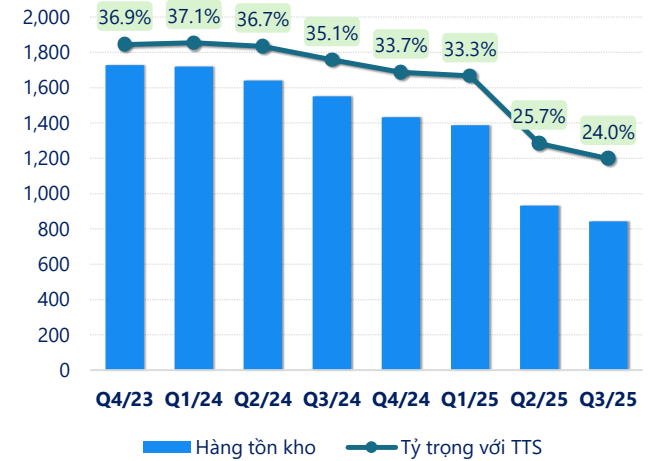
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


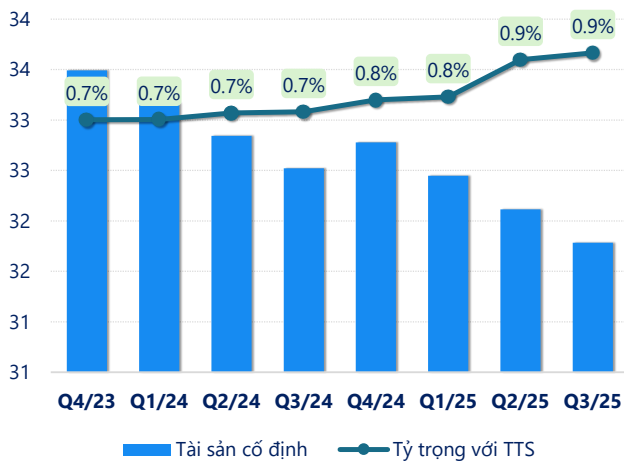
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


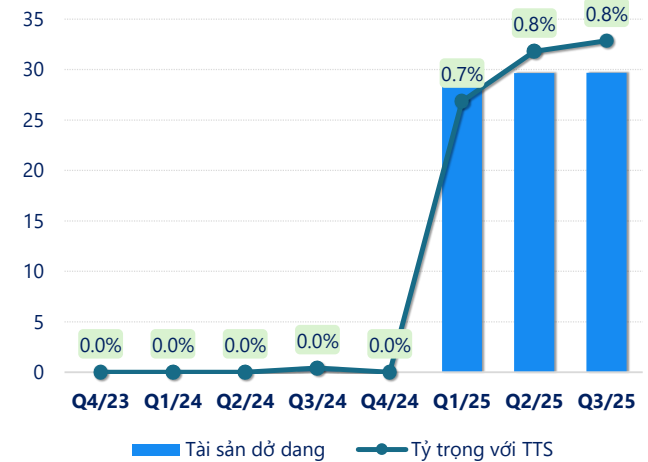
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

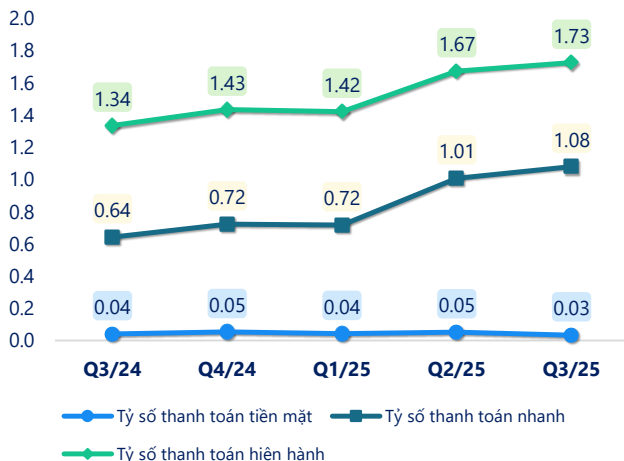
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

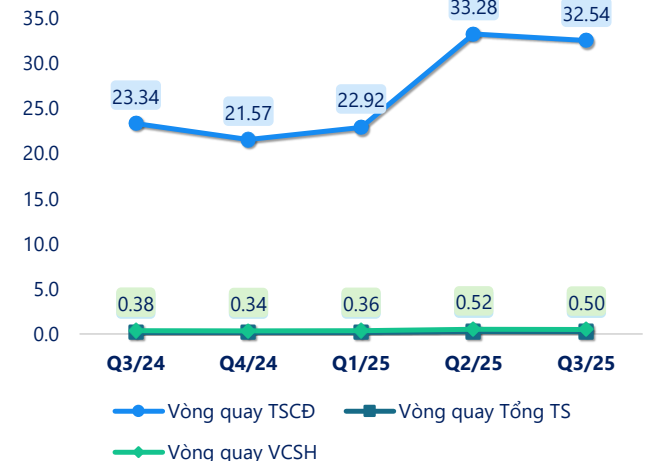
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	4,409	4,247	4,162	3,628	3,514
Tài sản ngắn hạn	2,986	2,886	2,795	2,344	2,250
Tiền và tương đương tiền	90.2	108	82.0	72.6	43.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.0	91.5	91.5	93.5	113
Phải thu ngắn hạn	1,245	1,240	1,220	1,232	1,238
Hàng tồn kho	1,550	1,433	1,387	932	842
Tài sản ngắn hạn khác	9.88	13.6	14.7	13.2	13.6
Tài sản dài hạn	1,424	1,362	1,367	1,284	1,264
Phải thu dài hạn	798	802	784	765	759
Tài sản cố định	32.5	32.8	32.4	32.1	31.8
Bất động sản đầu tư	148	147	146	212	210
Tài sản dở dang	0.48	0	28.7	29.7	29.7
Đầu tư tài chính dài hạn	48.5	48.5	48.5	59.5	59.5
Tài sản dài hạn khác	392	328	325	183	172
Lợi thế thương mại	3.56	3.35	3.14	2.93	2.72
Nợ phải trả	2,319	2,102	2,052	1,512	1,393
Nợ ngắn hạn	2,236	2,012	1,966	1,401	1,303
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.3	91.4	93.8	71.0	101
Phải trả người bán ngắn hạn	412	424	411	408	407
Nợ dài hạn	82.9	90.5	85.8	112	89.1
Vay và nợ thuê dài hạn	65.9	73.6	73.4	98.6	78.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,090	2,145	2,110	2,115	2,121
Vốn chủ sở hữu	2,090	2,145	2,110	2,115	2,121
Vốn điều lệ	1,735	1,735	1,735	1,735	1,735
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)